

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 19 - 02 - 2025

V/v: “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Nhật Lệ

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lý Thị Bạch Tuyết; Bà Nguyễn Thị Ngọc
Đẹp.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký tòa án nhân dân huyện
Long Thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa:
bà Trần Thị Tình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14/02 và ngày 19/02 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 706/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 178/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QSĐST-DS ngày 02/01/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 05/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21/01/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Tuyết T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ B, khu V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Hoàng Xuân M, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ B, khu K, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh Hoàng Lê Nhật D, sinh năm 1996; Địa chỉ: 1 H, Tổ B, khu K, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T, ông M có mặt; Anh Duy vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản làm việc và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Hoàng Xuân M chung sống và tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 1992, đến năm 2007 bà và ông M ly hôn theo

bản án số 135/2007/HNGĐ-ST ngày 21/8/2007 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành. Sau đó, đến năm 2009 bà và ông M quay lại chung sống và đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 97 ngày 31/8/2009 tại UBND xã L, huyện L. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, ông M không chung thủy nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay nhận thấy thời gian ly thân đã lâu, không còn khả năng hàn gắn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà T ly hôn ông Hoàng Xuân M.

- Về con chung : Có 01 con chung tên là Hoàng Lê Nhật D, sinh năm 1996. Hiện con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên bà T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét.

- Về tài sản chung: Sau khi kết hôn năm 1992 vợ chồng bà làm ăn và sinh sống tại S một thời gian, đến năm 2000 do việc làm ăn khó khăn nên vợ chồng bà về lại huyện L, tỉnh Đồng Nai sinh sống. Về L, vợ chồng bà được cha mẹ chồng là bà Võ Thị T1 và ông Trịnh Xuân Đ (bà T1, ông Đ đã mất) cất cho căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 315,9m² thửa 34 tờ 14 khu K, thị trấn L để sinh sống làm ăn. Đến năm 2007 thì vợ chồng bà được cha mẹ chồng tặng cho quyền sử dụng đất 315,9m² (theo đo đạc thực tế là 310,1m²) thuộc thửa 34 tờ 14 khu K, thị trấn L theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/3/2007, hợp đồng tặng cho được UBND thị trấn L chứng thực ngày 14/3/2007, số chứng thực 218 quyền số I/TP/CC-SCC/HĐGD. Tuy nhiên, do không hiểu biết pháp luật nên sau khi ba mẹ chồng tặng cho thì vợ chồng bà không đi làm thủ tục đăng ký xin cấp giấy quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Đến tháng 8/2007, do mâu thuẫn trầm trọng nên bà và ông Hoàng Xuân M ly hôn, do thiếu hiểu biết và thời gian đó bị ông M đánh đập, sợ bị ông M tiếp tục đuổi đánh, bà chỉ muốn giải quyết ly hôn nhanh nên trong quá trình giải quyết ly hôn bà trình bày tài chung không có. Đến năm 2008 thì ông M tự ý đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đứng tên riêng ông M. Nhà và đất thuộc thửa 34 tờ 14 trên là do ba mẹ chồng tặng cho chung bà và ông M, bà và ông M sinh sống, quản lý sử dụng nhà và đất trên từ năm 2000, đến năm 2016 vợ chồng ly thân thì bà mới về nhà mẹ ruột sinh sống nên từ năm 2016 đất và nhà trên do ông M và con trai là cháu D sinh sống quản lý sử dụng. Tuy nhiên, bà có đi về và thuê người dọn dẹp nhà cửa, nương vườn nhưng bị ông M đánh đuổi.

Bà thống nhất với bản đồ hiện trạng thửa đất số 3143/2024 ngày 10/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh L1 và Chứng thư thẩm định giá số 436/2024 ngày 08/7/2024 của Công ty CP T4, không có ý kiến gì thêm.

Nay bà T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng là quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền trên diện tích đất 310,1m² (theo đo đạc thực tế) thuộc thửa 34, tờ 14 thị trấn L, tỉnh Đồng Nai. Bà yêu cầu giao toàn bộ diện tích đất và căn nhà xây dựng trên đất cho ông Hoàng Xuân M quản lý sử dụng, yêu cầu ông M thanh toán lại cho bà ½ giá trị đất và nhà tương đương số tiền 1.840.650.000 đồng theo như giá trị của chứng thư thẩm định giá.

**** Tại bản tự khai, các biên bản làm việc tiếp theo và tại phiên toà bị đơn ông Hoàng Xuân M trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T đăng ký kết hôn lần thứ nhất vào năm 1992, đến năm 2007 thì ly hôn. Sau đó được sự hàn gắn của gia đình ông và bà T quay lại chung sống và đăng ký kết hôn vào năm 2009. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay bà T yêu cầu giải quyết ly hôn ông M đồng ý thuận tình ly hôn do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu, tình cảm không còn.

- Về con chung : Có 01 con chung tên Hoàng Lê Nhật D, sinh năm 1996. Hiện con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét.

- Về tài sản chung: Nguồn gốc diện tích đất 310,1m² (theo đo đạc thực tế) thuộc thửa 34, tờ 14 thị trấn L, tỉnh Đồng Nai và căn nhà (nhà cấp 4) gắn liền trên đất là do cha mẹ ông là bà Võ Thị T1 và ông Trịnh Xuân Đ (bà T1, ông Đ đã mất) tặng cho ông M và bà T vào năm 2000, nhưng đến ngày 09/3/2007 bà T1, ông Đ mới làm hợp đồng tặng cho vợ chồng ông, hợp đồng tặng cho được UBND thị trấn L chứng thực ngày 14/3/2007, số chứng thực 218 quyền số I/TP/CC-SCC/HĐGD. Nhưng do tại bản án ly hôn số 135/2007/HNGĐ-ST ngày 21/8/2007 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành bà T cho rằng vợ chồng không có tài sản chung nghĩa là bà T đã từ chối nhận tài sản tặng cho này nên tài sản này là tài sản của riêng ông, của ba mẹ ông tặng riêng cho ông, nên sau khi ông M và bà T ly hôn thì năm 2008 ông đã đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên và ông M đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cập nhật biến động trang tư giấy chứng nhận QSDĐ số X293658 ghi tên ông Hoàng Xuân M ngày 28/01/2008. Ông thừa nhận đất và nhà trên do ông và bà T sinh sống quản lý sử dụng từ năm 2000 đến năm 2016 ly thân thì bà T về nhà mẹ ruột sinh sống nên từ 2016 đất và nhà trên do ông và con trai là cháu D sinh sống, quản lý sử dụng. Từ khi ly thân năm 2016 đến nay bà T thì thoả có sinh sống và thuê người dọn dẹp nhà cửa, sân vườn nhưng do người làm tự ý chặt phá, trộm cắp cây cảnh nên ông ngăn cản, không cho làm.

Bản chính hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 09/3/2007, được UBND thị trấn L chứng thực ngày 14/3/2007, số chứng thực 218 quyền số I/TP/CC-SCC/HĐGD ông M đã nộp cho Văn phòng đăng ký khi làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không còn để cung cấp cho Tòa án. Ngoài hợp đồng tặng cho trên thì bà T1, ông Đ không tặng cho ông M phần đất tranh chấp trên bằng hợp đồng tặng cho nào khác. Hiện thửa đất trên ông M vẫn đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đang trực tiếp quản lý sử dụng, chưa sang tên chuyển nhượng cho ai khác.

Nay bà T yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền trên diện tích đất 310,1m² (theo đo đạc thực tế) thuộc thửa 34, tờ 14 thị trấn L, tỉnh Đồng Nai. Cụ thể là yêu cầu giao toàn bộ diện tích đất

310,1m² và căn nhà trên đất cho ông M quản lý sử dụng và yêu cầu ông M thanh toán cho bà T ½ giá trị đất và nhà tương đương số tiền 1.840.650.000 đồng theo như giá trị của chứng thư thẩm định giá, ông không đồng ý. Do đất và nhà trên là tài sản cha mẹ tặng cho riêng ông, không phải là tài sản chung. Ngoài ra, ông muốn giữ lại tài sản để sau này tặng cho con.

Ông M thống nhất với bản đồ hiện trạng thửa đất số 3143/2024 ngày 10/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh L1 và Chứng thư thẩm định giá số 436/2024 ngày 08/7/2024 của Công ty CP T4.

Tại bản tự khai, các biên bản làm việc tiếp theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Lê Nhật D trình bày:

Anh là con chung của bà T và ông M. Hiện anh đang sinh sống cùng ông M tại nhà và đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 310,1m² thuộc thửa 34, tờ 14 thị trấn L, tỉnh Đồng Nai. Anh sinh sống cùng cha mẹ trên nhà và đất từ nhỏ cho đến nay. Tuy nhiên, anh không có công sức đóng góp gì đối với nhà và đất đang tranh chấp. Nay mẹ anh là bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản chung anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Anh không có ý kiến, không có yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án này.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ được thực hiện đầy đủ, các quyết định được tổng đạt hợp lệ, các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn và ông M cũng đồng ý. Đề nghị hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà T và ông M.

+ Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét.

+ Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Xét thấy, quyền sử dụng đất và căn nhà xây dựng trên diện tích đất 310,1m² (theo đo đạc thực tế) thuộc thửa 34, tờ 14 thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai là tài sản chung, về nguyên tắc tài sản chung là chia đôi. Tuy nhiên, xét thấy nguồn gốc đất và nhà trên đất là của cha mẹ ông Mai T2 cho, bà T và ông M cùng nhau quản lý sử dụng từ năm 2000 đến năm 2016 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bà T về nhà cha mẹ ruột ở, ông M vẫn ở lại quản lý và sử dụng từ đó cho tới nay, xét về công sức đóng góp quản lý sử dụng chăm sóc thì ông M có công sức đóng góp quản lý sử dụng trong thời gian nhiều hơn từ lúc tặng cho cho tới nay nên tài sản chung xác định chia theo tỉ lệ 6/4 ông M 6 phần và bà T 4 phần là phù hợp. Theo chứng thư thẩm định giá tài sản chung đất và nhà có giá trị là 3.681.300.000 đồng. Về tài sản chung hiện nay ông M đang sinh sống trên thửa đất và căn nhà trên từ năm 2000 cho đến nay vì vậy giao tài sản chung này cho ông M tiếp tục quản lý sử dụng và ông M có trách nhiệm thanh toán lại giá trị tài sản chung số tiền theo chứng thư thẩm định giá, số tiền là 1.472.520.000 đồng cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nội dung, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử xác định tranh chấp phát sinh giữa bà Lê Thị Tuyết T và ông Hoàng Xuân M là tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn; Bị đơn ông Hoàng Xuân M cư trú tại huyện L, tỉnh Đồng Nai nên tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Lê Nhật D vắng mặt tại phiên tòa nhưng anh D đã được tổng đạt hợp lệ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà T và ông M chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2009 nên là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Bà T và ông M đều thừa nhận, từ năm 2016 vợ chồng mâu thuẫn và sống ly thân từ đó đến nay. Bà T yêu cầu giải quyết ly hôn ông M cũng đồng ý ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Tuyết T với ông Hoàng Xuân M.

[4] Về con chung: Có 01 con chung tên là Hoàng Lê Nhật D, sinh năm 1996. Hiện con chung đã thành niên và đủ khả năng lao động, các đương sự không đặt ra yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Nợ chung: Bà T và ông M khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Bà Lê Thị Tuyết T yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền trên diện tích đất 310,1m² (theo đo đạc thực tế) thuộc thửa 34, tờ 14 thị trấn L, tỉnh Đồng Nai. Cụ thể là yêu cầu giao toàn bộ diện tích đất và căn nhà trên đất cho ông M quản lý sử dụng và yêu cầu ông M thanh toán cho bà T ½ giá trị đất và nhà tương đương số tiền 1.840.650.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

[6.1]. Về nguồn gốc đất:

Theo phiếu cung cấp thông tin số 1005/CCTT-VPĐK.LT-TTLT ngày 21/02/2024 của Văn phòng Đ – chi nhánh L1 cung cấp: Thửa đất số 34 tờ số 14 diện tích 315.9m² (mục đích sử dụng đất; đất thổ:100m² + đất vườn) được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 293658 mang tên bà Võ Thị T1 và ông Trịnh Xuân Đ; Ngày 09/3/2007, bà Võ Thị T1 và ông Trịnh Xuân Đ ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Xuân M và bà Lê Thị Tuyết T được UBND thị trấn L chứng thực ngày 14/3/2007 theo hợp đồng số 218/TP/CC-SCC/HĐGD. Ngày 28/01/2008, Văn phòng đăng ký cập nhật biến động trên trang bốn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở

hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số X 293658, ghi tên ông Hoàng Xuân M.

Xét thấy, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/3/2007 giữa bà Võ Thị T1 và ông Trịnh Xuân Đ cho ông Hoàng Xuân M và bà Lê Thị Tuyết T trong thời gian bà T ông M đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, hợp đồng tặng cho được UBND thị trấn L theo quy định pháp luật, khi tặng cho bà T1 ông Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hợp đồng tặng cho trên là hợp pháp và phát sinh hiệu lực pháp luật. Ông M cho rằng nhà và đất là tài sản riêng do cha mẹ tặng cho riêng ông M nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

[6.2]. Về nguồn gốc căn nhà trên đất:

Cả nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết T và bị đơn ông Hoàng Xuân M đều thừa nhận căn nhà gạch có diện tích 103m² xây dựng trên đất là do cha mẹ ông M là bà Võ Thị T1 và ông Trịnh Xuân Đ xây cho vợ chồng năm 2000 để vợ chồng ở, làm ăn sinh sống. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định nhà và đất đang tranh chấp là tài sản chung của bà T ông M trong thời kỳ hôn nhân.

Do, diện tích đất và căn nhà trên đất nguồn gốc là do cha mẹ đẻ ông Mai T2 cho chung 02 vợ chồng, ông M là người trực tiếp quản lý sử dụng trông coi nhà đất từ trước đến nay nên cần xem xét công sức đóng góp của ông M nhiều hơn bà T. Xem xét công sức đóng góp của ông M nhiều hơn trong việc tạo lập, trông coi, duy trì, bảo vệ tài sản chung là nhà và đất nêu trên nên phân chia tài sản quyền sử dụng đất và nhà gắn liền trên đất được xác định giá trị là 10 phần thì bà T được hưởng 4/10 phần, ông M được hưởng 6/10 phần là phù hợp với quy định pháp luật.

Theo kết quả chứng thư thẩm định giá số 436/2024/541/CT-SV ngày 08/7/2024 của công ty cổ phần T4 định giá giá trị quyền sử dụng đất 310,1m² thửa 34 tờ 14 thị trấn L có giá 3.426.000.000 đồng; giá trị nhà xây dựng trên đất trị giá 255.290.000 đồng, tổng giá trị quyền sử dụng đất và nhà là 3.681.300.000 đồng (làm tròn), chia thành 10 phần, mỗi phần giá trị 368.130.000 đồng, chia cho bà T 04 phần giá trị 368.130.000đồng x 4 = 1.472.520.000 đồng, chia cho ông M 06 phần giá trị 368.130.000 đồng x 6 = 2.208.780.000 đồng.

Giao cho ông M được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 310,1m² thuộc thửa số 34 tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Phần đất được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 1 theo bản đồ hiện trạng thửa đất số 3143/2024 ngày 10/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ, chi nhánh L1 và được quyền quản lý, sử dụng căn nhà gắn liền trên đất gồm: Mái hiên phía sau diện tích 23,4m² có kết cấu: cột sắt, khung sắt; Vách tôn; Xà gồ sắt, mái tôn; C đi nhôm kính; Nền xi măng và nhà ở gia đình diện tích 103m² kết cấu: móng, cột gạch; T3 xây gạch dày 100mm, sơn nước, chân tường ốp gạch Ceramic cao khoảng 1,2m; Nền gạch Ceramic; Xà gồ sắt, mái lợp tôn; Trần tôn L và trần thạch cao; Cửa đi, cửa sổ khung sắt kính; khu vệ sinh 1: bồn cầu bệt, cửa nhôm kính, tường ốp gạch Ceramic, nền gạch ceramic nhám; khu vệ sinh 2: Bồn cầu xổm; tường tô trát; không cửa; nền xi măng (theo mô tả của chứng thư thẩm định giá số 436/2024/541/CT-SV ngày 08/7/2024 của Công ty cổ phần T4).

Ông M có nghĩa vụ thanh toán cho bà T giá trị tài sản phần bà T được chia tương đương số tiền 1.472.520.000 đồng (một tỷ bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

[7] Về án phí:

- Án phí ly hôn: Do các đương sự thuận tình ly hôn nên mỗi bên phải chịu 25% án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Bà T phải chịu 75.000 đồng, ông M phải chịu 75.000 đồng.

- Án phí chia tài sản:

+ Bà T phải chịu án phí chia tài sản số tiền 56.175.600 đồng.

+ Ông M phải chịu án phí chia tài sản số tiền 76.175.600 đồng.

Như vậy, tổng số tiền án phí bà T phải chịu là 56.250.600 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 6.250.000 đồng bà T đã nộp tại biên lai thu số 0009998 ngày 04/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành, bà T còn phải nộp tiếp số tiền 50.000.600 đồng.

Tổng số tiền án phí ông M phải chịu là 76.250.600 đồng.

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định giá là 37.000.000 đồng, chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, thu thập tài liệu chứng cứ là 1.952.300 đồng, tổng cộng là 38.952.000 đồng (làm tròn).

Theo phân chia tài sản như trên thì bà T phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 15.580.800 đồng; ông M phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 23.371.200 đồng.

Do bà T đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng nên ông Hoàng Xuân M phải trả lại cho bà T số tiền 23.371.200 đồng.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, 165, 227, 228, 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 29, 33, 55, 59, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 27, 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết T đối với bị đơn ông Hoàng Xuân M về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Tuyết T với ông Hoàng Xuân M.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên là Hoàng Lê Nhật D, sinh năm 1996. Hiện con chung đã thành niên và có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu gì nên không xem xét.

3. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung:

Chia tài sản chung của bà Lê Thị Tuyết T và ông Hoàng Xuân M là quyền sử dụng đất diện tích 310,1m² thuộc thửa số 34 tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai và căn nhà gắn liền trên đất.

Giao cho ông Hoàng Xuân M được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 310,1m² thuộc thửa số 34 tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 1 theo bản đồ hiện trạng thửa đất số 3143/2024 ngày 10/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ, chi nhánh L1 và được quyền quản lý sử dụng căn nhà gắn liền trên đất gồm mái hiên phía sau có kết cấu: cột sắt, khung sắt; Vách tôn; Xà gồ sắt, mái tôn; C đi nhôm kính; Nền xi măng và nhà ở gia đình kết cấu: móng, cột gạch; T3 xây gạch dày 100mm, sơn nước, chân tường ốp gạch Ceramic cao khoảng 1,2m; Nền gạch Ceramic; Xà gồ sắt, mái lợp tôn; Trần tôn L và trần thạch cao; Cửa đi, cửa sổ khung sắt kính; khu vệ sinh 1: bồn cầu bê tông, cửa nhôm kính, tường ốp gạch Ceramic, nền gạch ceramic nhám; khu vệ sinh 2: Bồn cầu xốp; tường tô trát; không cửa; nền xi măng (theo mô tả của chứng thư thẩm định giá số 436/2024/541/CT-SV ngày 08/7/2024 của Công ty cổ phần T4).

Ông Hoàng Xuân M có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị Tuyết T số tiền 1.472.520.000 đồng (một tỷ bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Về án phí: Bà Lê Thị Tuyết T phải chịu 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 56.175.600 đồng án phí chia tài sản chung. Tổng số tiền án phí bà T phải chịu là 56.250.600 đồng. Khấu trừ số tiền bà T đã nộp tạm ứng án phí 6.250.000 đồng theo biên lai thu số 0009998 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, bà T phải nộp tiếp số tiền 50.000.600 đồng.

Ông Hoàng Xuân M phải chịu 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 76.175.600 đồng án phí chia tài sản. Tổng số tiền án phí ông M phải nộp là 76.250.600 đồng.

6. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị Tuyết T phải chịu chi phí thu thập tài liệu chứng cứ, chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá số tiền 15.580.800 đồng (bà T đã nộp xong); Ông Hoàng Xuân M phải chịu chi phí thu thập tài liệu chứng cứ, chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá số tiền 23.371.200 đồng. Bà Lê Thị Tuyết T đã nộp tạm ứng số tiền trên nên buộc ông Hoàng Xuân M trả lại bà Lê Thị Tuyết T số tiền 23.371.200 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán thì hàng

tháng còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Bà Lê Thị Tuyết T, ông Hoàng Xuân M được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Hoàng Lê Nhật D được kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Long Thành;
- Chi cục THADS H. Long Thành;
- UBND xã Long Đức;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Nhật Lệ

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN
THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA